

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP An Tiến Industries

Ngày 15/01/2024	<b>5,380 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	8.2%	0%

**DT thuần**  
Q4/23

**1,478**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼724 | -32.9%  
YoY: ▼1,249 | -45.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**18.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.70 | 34.7%  
YoY: ▲ 176 | 112%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**17.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.10 | 13.9%  
YoY: ▲ 174 | 111%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**1.6%**

YoY: +/-▲ 2.4%

**ROE**  
2023

**7.5%**

YoY: +/-▲ 14.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,020 - 6,080
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	396
Số lượng CPLH (CP)	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,390
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.73
EPS	937
P/E	5.7

**DT thuần**  
2023

**7,882**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼2,783 | -26.1%

**LN thuần**  
2023

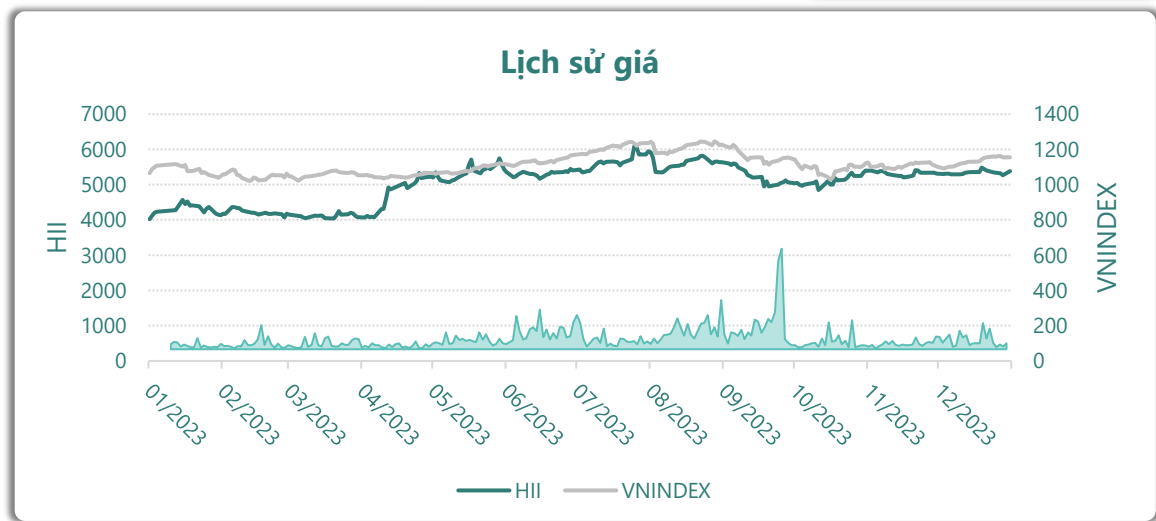
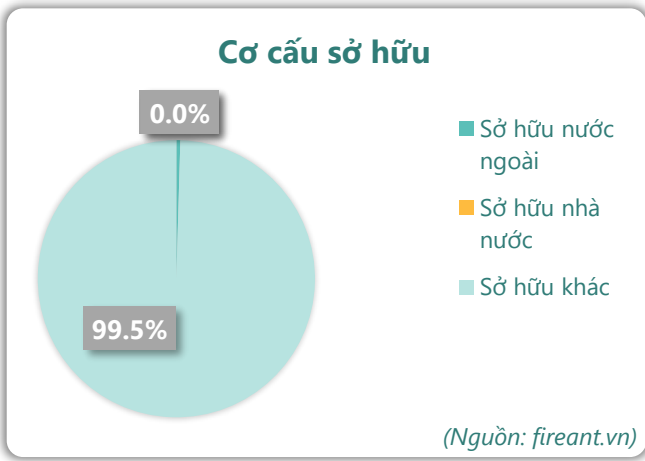
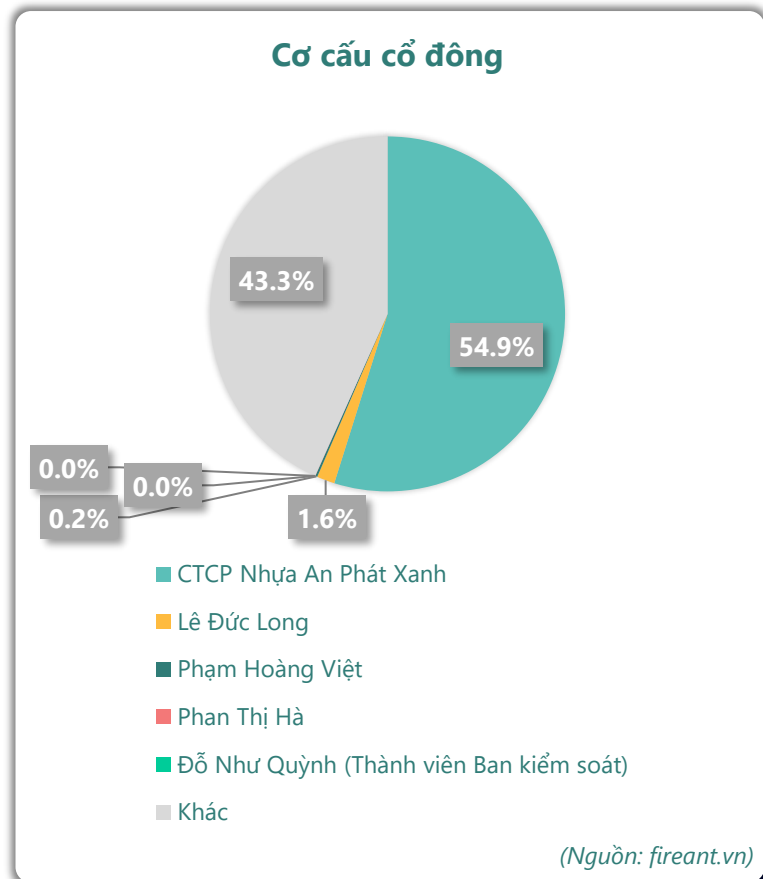
**78.3**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 212 | 158%

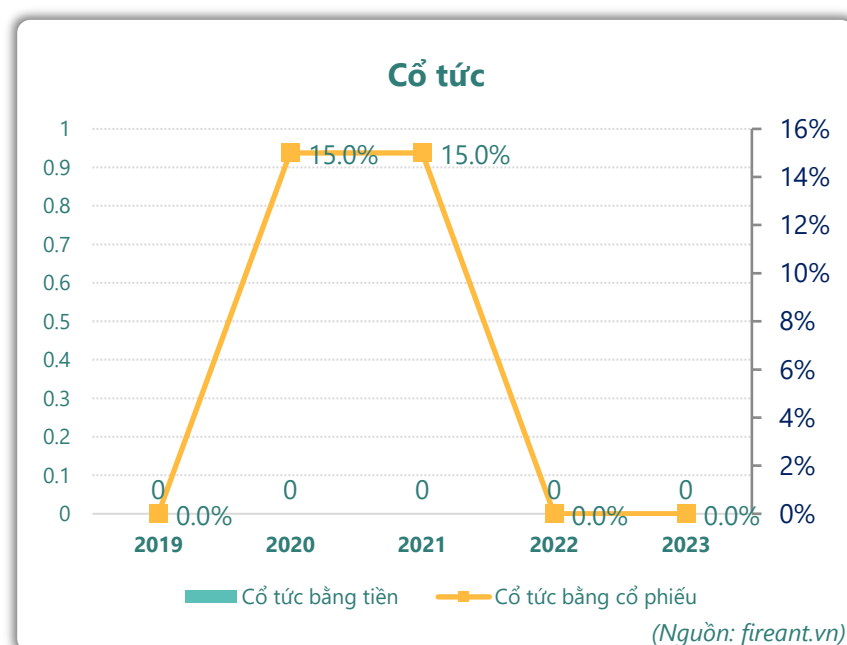
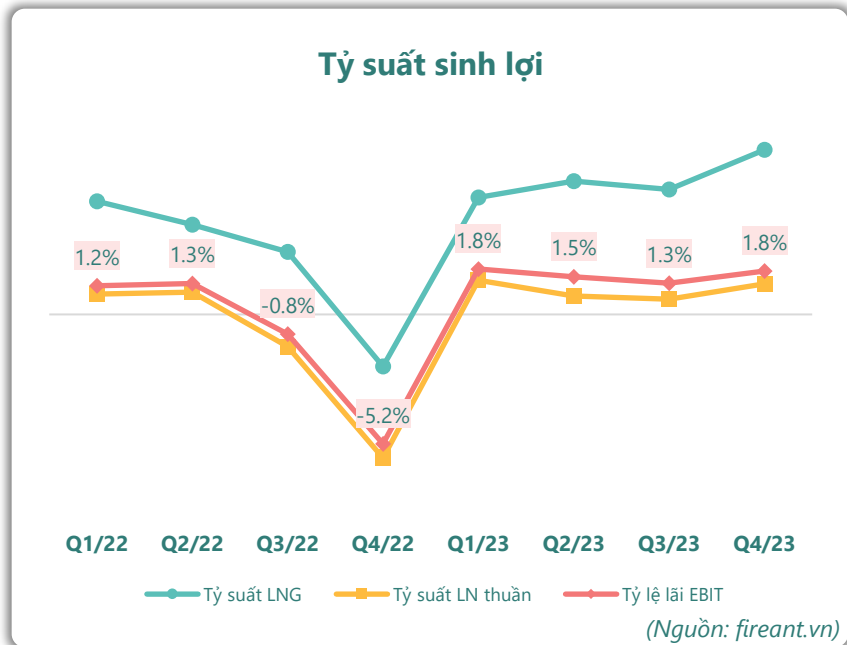
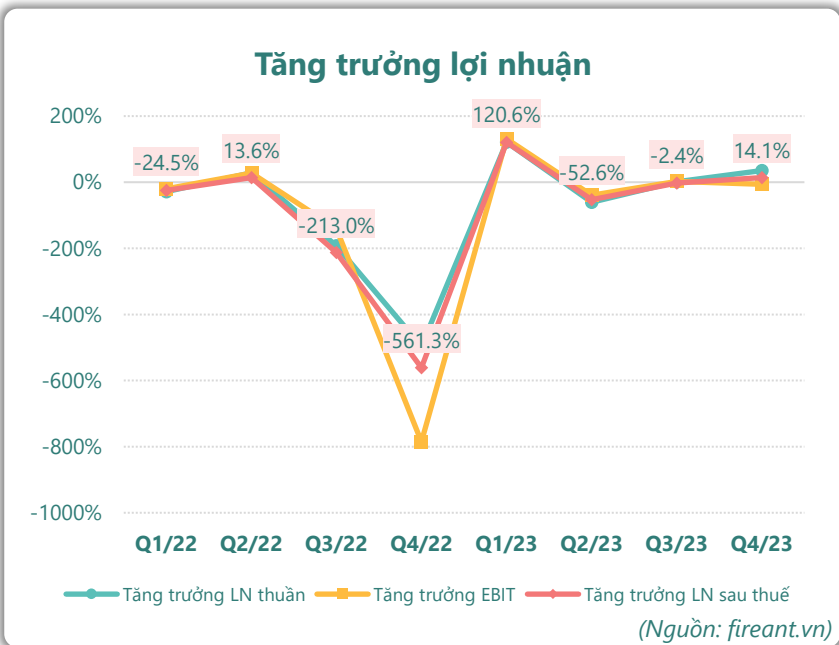
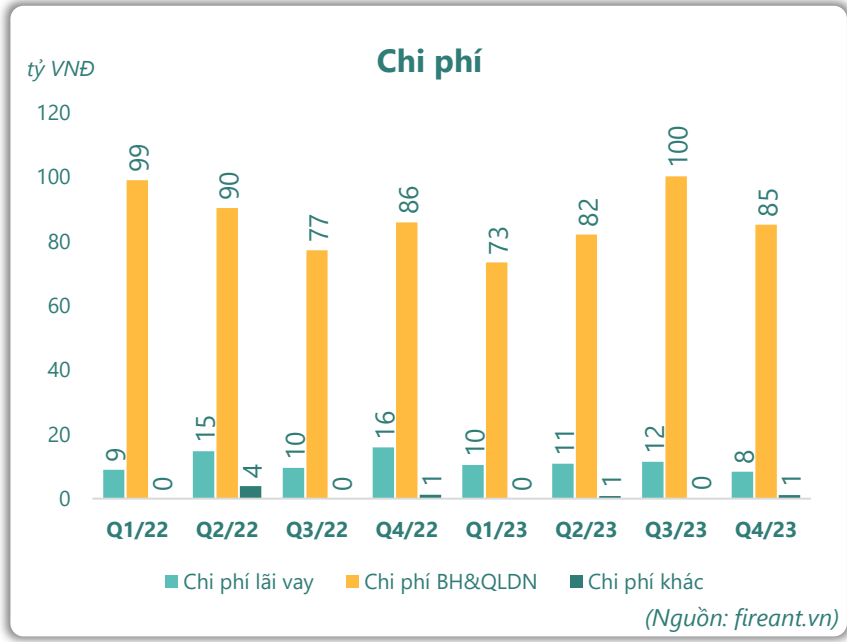
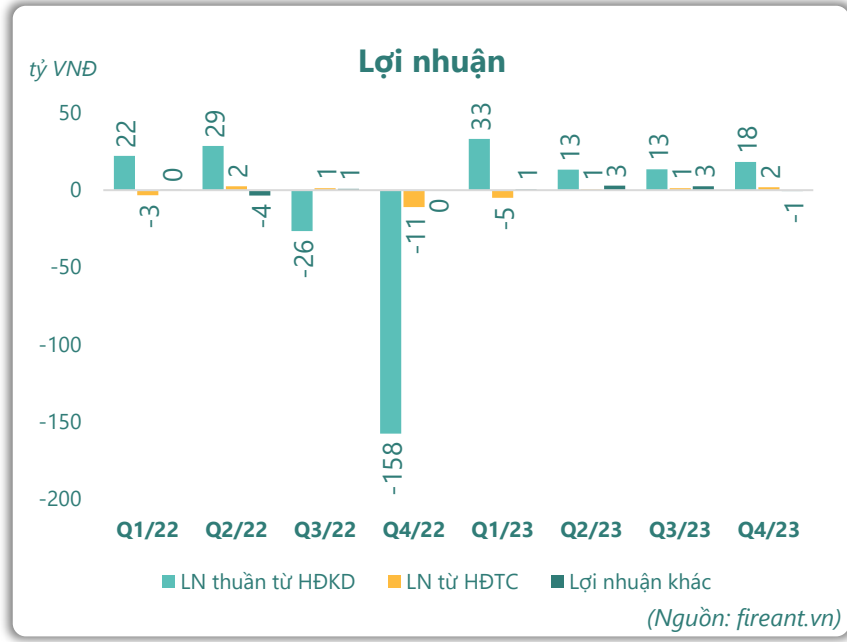
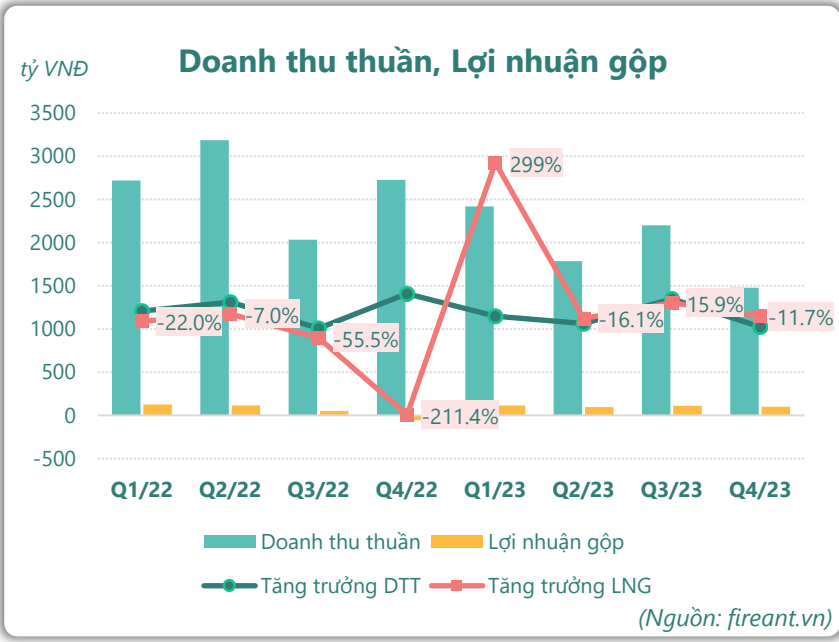
**LN sau thuế**  
2023

**79.8**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 223 | 156%



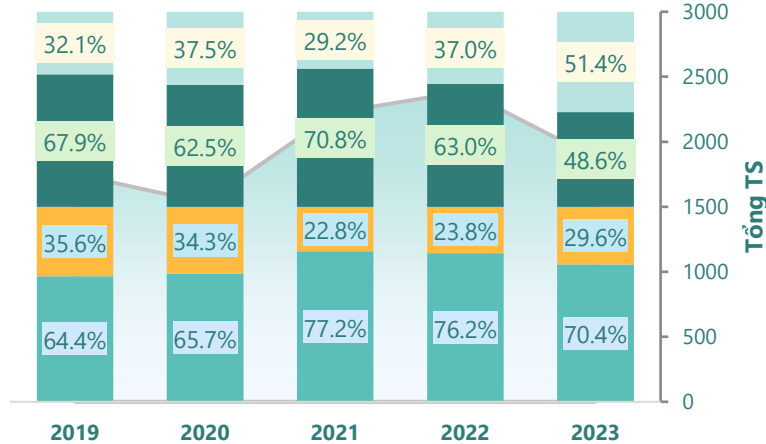
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

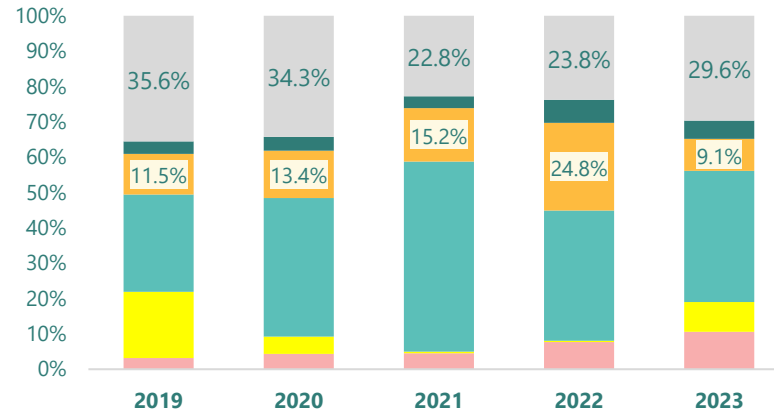
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

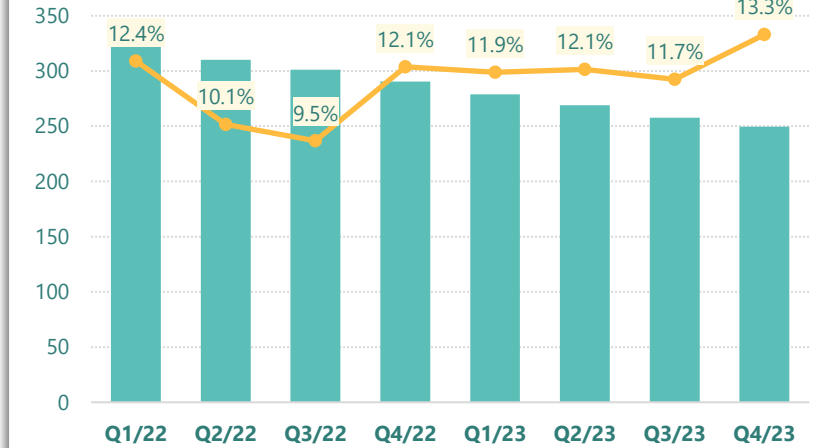


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

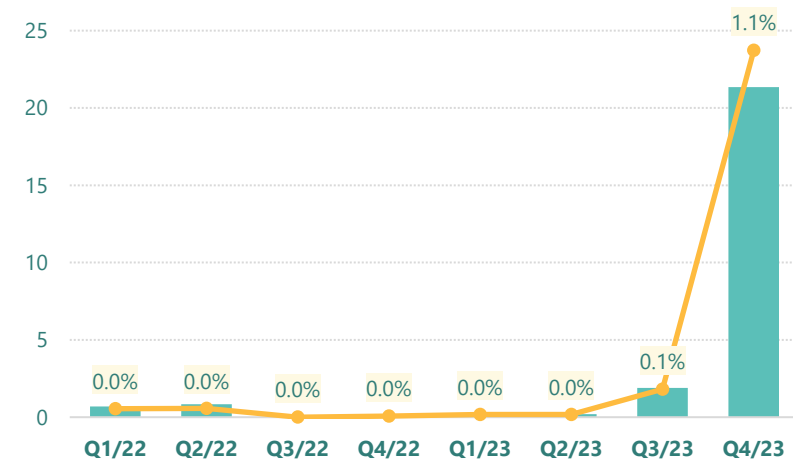


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

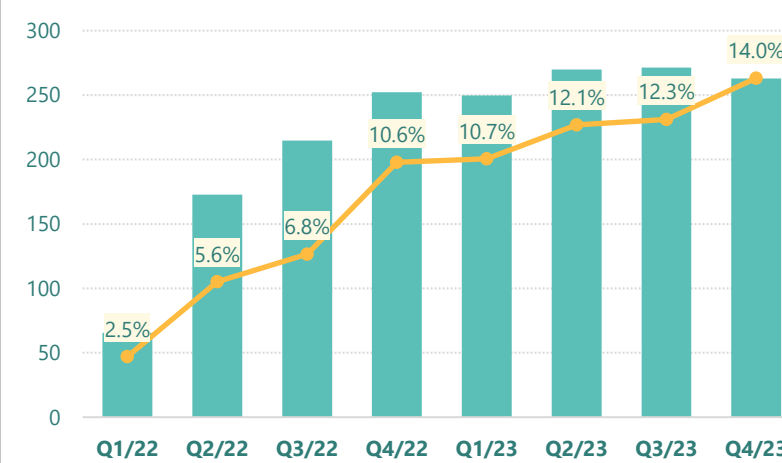


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

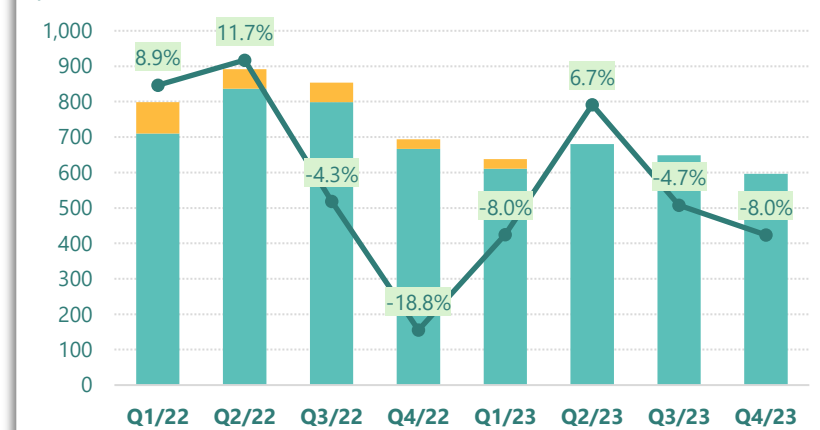


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

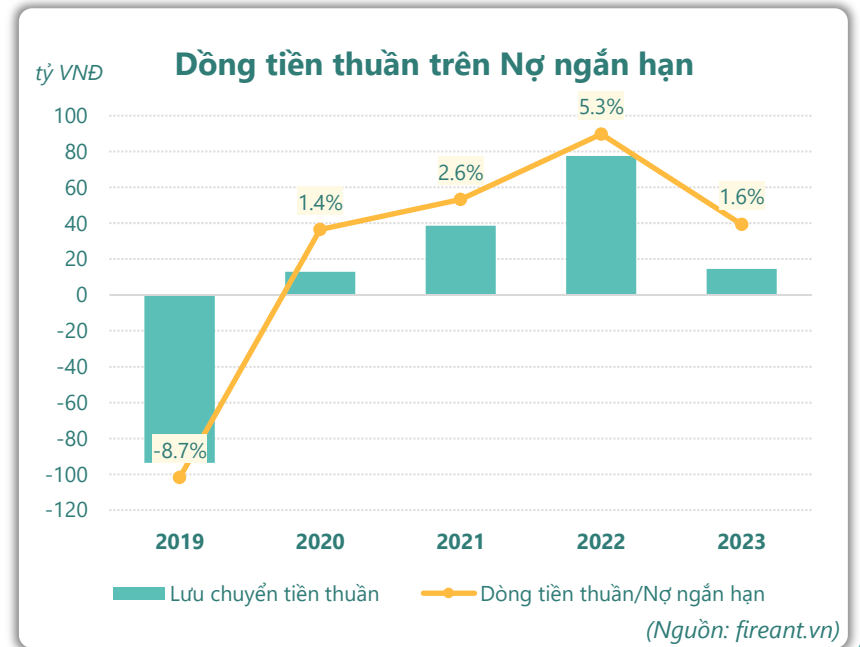
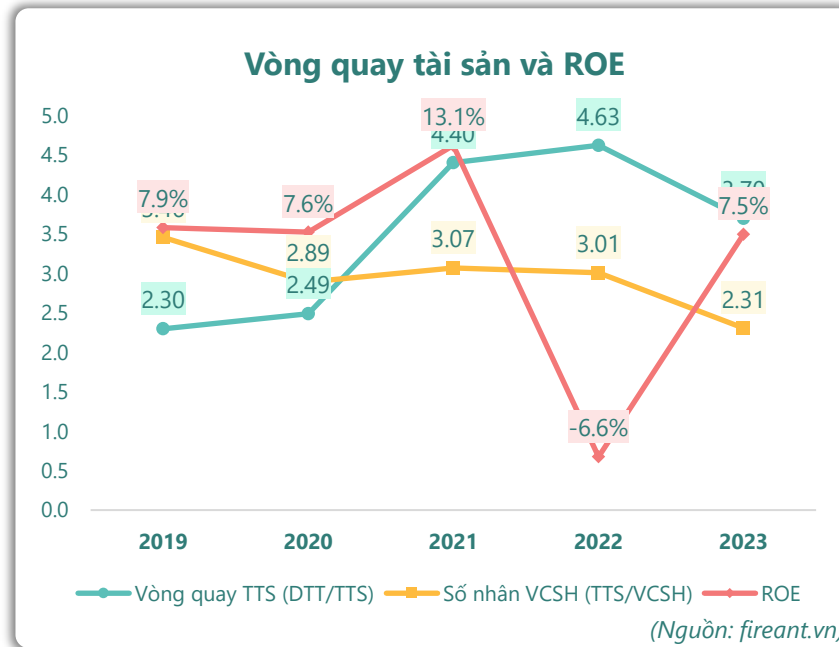
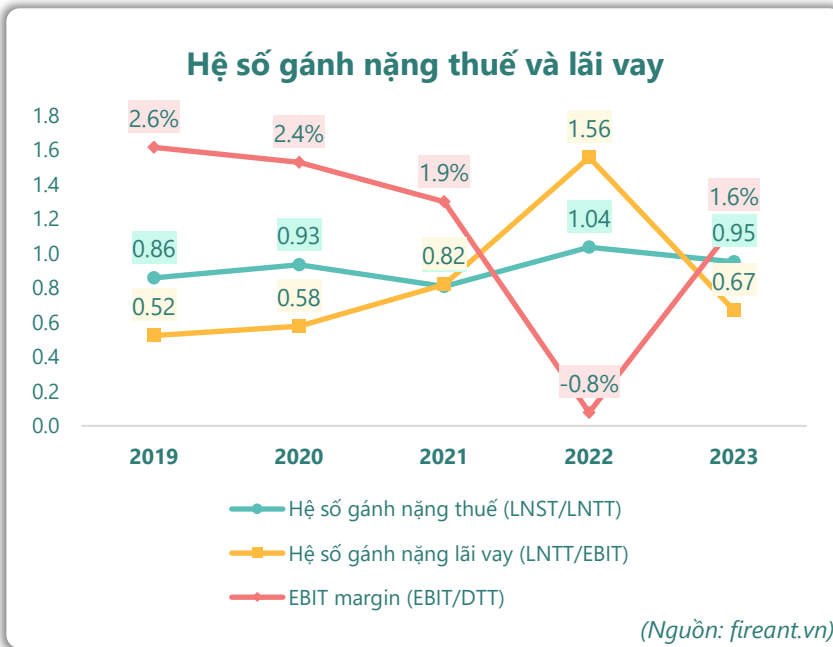
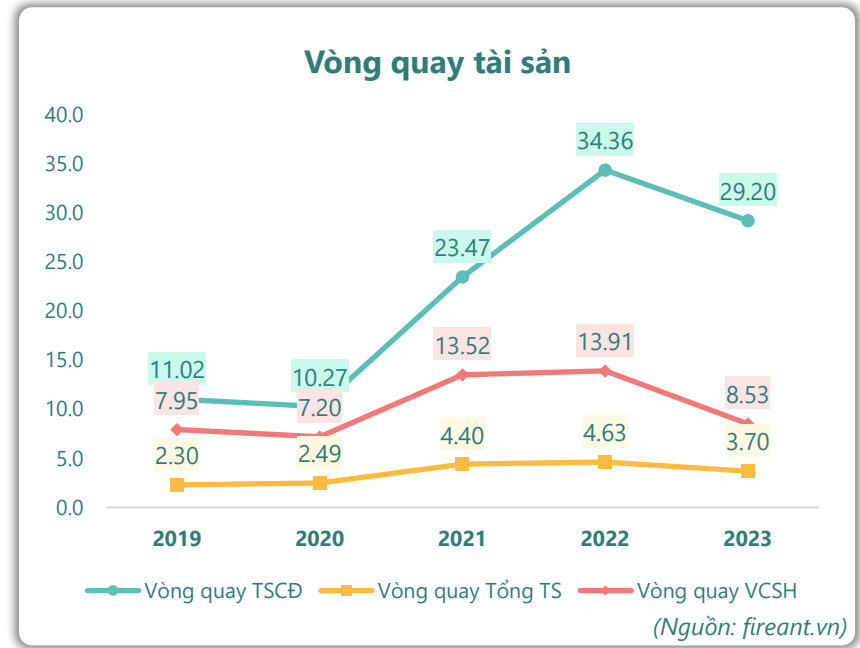
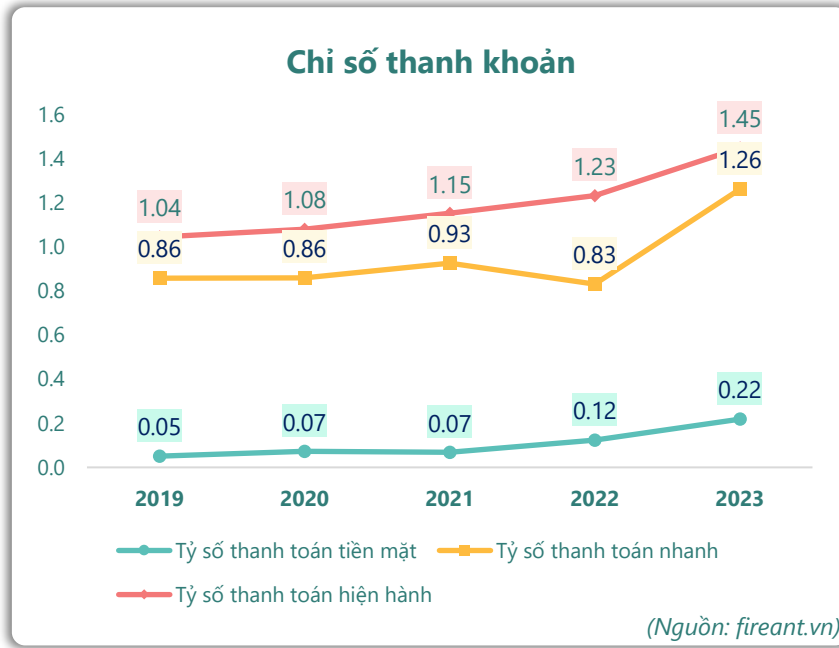
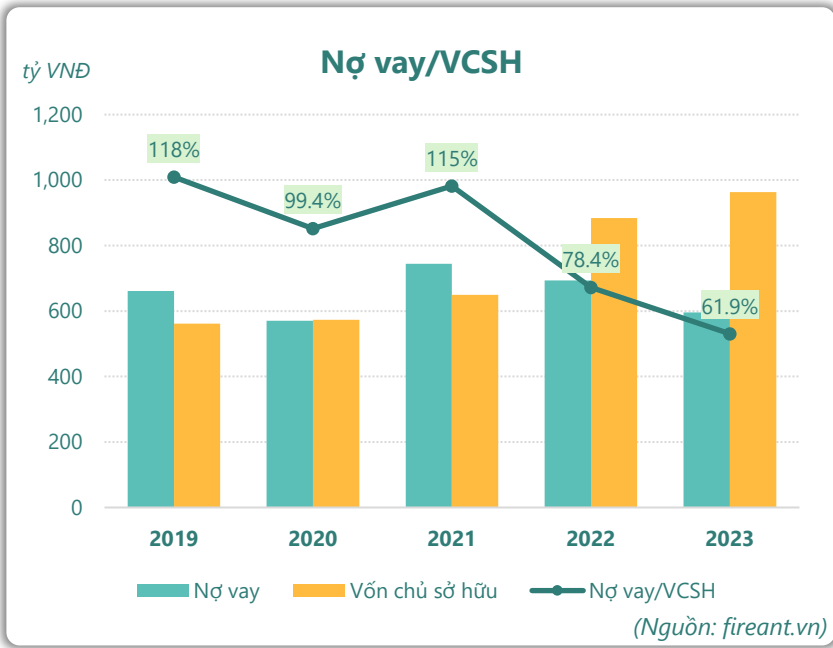
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,478</b>	<b>2,727</b>	<b>-45.8%</b>	<b>7,882</b>	<b>10,665</b>	<b>-26.1%</b>
Giá vốn hàng bán	1,380	2,784	-50.4%	7,462	10,432	-28.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>98.1</b>	<b>-57.3</b>	<b>271%</b>	<b>419</b>	<b>233</b>	<b>79.9%</b>
Doanh thu HĐTC	11.5	14.0	-17.9%	53.4	68.9	-22.6%
Chi phí TC	9.55	25.0	-61.8%	54.6	79.5	-31.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.39</b>	<b>15.9</b>	<b>-47.2%</b>	<b>41.2</b>	<b>49.3</b>	<b>-16.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>3.34</b>	<b>-3.59</b>	<b>193%</b>	<b>1.37</b>	<b>-3.90</b>	<b>135%</b>
Chi phí bán hàng	63.4	64.8	-2.1%	261	273	-4.6%
Chi phí QLDN	<b>21.8</b>	<b>21.2</b>	<b>2.8%</b>	<b>80.5</b>	<b>79.8</b>	<b>1.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.2</b>	<b>-158</b>	<b>112%</b>	<b>78.3</b>	<b>-134</b>	<b>158%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.63</b>	<b>-0.33</b>	<b>-92.1%</b>	<b>5.49</b>	<b>-3.11</b>	<b>277%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.6</b>	<b>-158</b>	<b>111%</b>	<b>83.8</b>	<b>-138</b>	<b>161%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>17.1</b>	<b>-157</b>	<b>111%</b>	<b>79.8</b>	<b>-143</b>	<b>156%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.7</b>	<b>-74.4</b>	<b>118%</b>	<b>69.0</b>	<b>-50.8</b>	<b>236%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.5	194	271	-178	113	93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.0	79.9	-204	7.13	-0.54	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.1	-159	-55.9	39.1	-29.2	-52.2
Tiền đầu kỳ	173	65.6	183	194	63.2	146
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-109</b>	<b>115</b>	<b>10.5</b>	<b>-132</b>	<b>82.8</b>	<b>53.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.92	2.91	-0.08	1.49	-0.45	0.23
Tiền cuối kỳ	65.6	183	194	63.2	146	199

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,873</b>	<b>2,388</b>	<b>-21.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,318</b>	<b>1,821</b>	<b>-27.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	199	183	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	9.66	1522%
Phải thu ngắn hạn	695	878	-20.8%
Hàng tồn kho	170	593	-71.4%
Tài sản ngắn hạn khác	97.7	156	-37.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>555</b>	<b>567</b>	<b>-2.1%</b>
Phải thu dài hạn	1.18	1.17	0.6%
Tài sản cố định	249	290	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.3	0.07	29538%
Đầu tư tài chính dài hạn	263	252	4.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>20.2</b>	<b>23.4</b>	<b>-13.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>910</b>	<b>1,504</b>	<b>-39.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>910</b>	<b>1,477</b>	<b>-38.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	596	666	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	236	700	-66.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.26</b>	<b>27.3</b>	<b>-99.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	27.0	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>963</b>	<b>884</b>	<b>9.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>963</b>	<b>884</b>	<b>9.0%</b>
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)